

Parler en Vietnamien



FICHIERS AUDIO
À TÉLÉCHARGER



Do Thi Thu Trang
Tang Thi Tuyet Mai
Dao Huy Linh



Mode d'emploi	5
1. Giới thiệu bản thân <i>Se présenter</i>	6
2. Quốc tịch và ngôn ngữ <i>Nationalité et langue</i>	10
3. Nơi ở <i>Lieu de résidence</i>	14
4. Nghề nghiệp <i>Métier / profession</i>	18
5. Tuổi tác <i>Âge</i>	22
6. Gia đình <i>Famille</i>	26
7. Miêu tả đồ vật <i>Décrire des objets</i>	30
8. Các món ăn, thức uống <i>Plats et boissons</i>	34
9. Thời tiết <i>Météo</i>	38
10. Thời gian (Bây giờ là mấy giờ?) <i>Le temps (Quelle heure est-il ?)</i>	42
11. Thời gian (Hôm nay là thứ mấy?) <i>Le temps (Quel jour sommes-nous aujourd'hui ?)</i>	46
12. Các hoạt động (Ai đó đang làm gì) <i>Les activités (Quelqu'un est en train de faire quelque chose)</i>	50
13. Sở thích <i>Goût</i>	54
14. Thời gian rảnh rỗi <i>Le temps libre</i>	58
15. Mời – Đồng ý / Từ chối <i>Inviter - Accepter / Refuser</i>	62
16. Yêu cầu – Đồng ý / Từ chối <i>Demander - Accepter / Refuser</i>	66
17. Khen – Cảm ơn <i>Complimenter - Remercier</i>	70
18. Chê <i>Critiquer</i>	74
19. Sức khỏe – thuốc <i>Santé - Médicaments</i>	78
20. Hỏi địa chỉ: ăn, chơi, mua đồ lưu niệm <i>Demander l'adresse : manger, sortir, acheter des souvenirs</i>	82

21. Phương tiện giao thông (đi Hà Nội) <i>Moyens de transport (aller à Hanoi)</i>	86
22. Hỏi đường <i>Demander le chemin</i>	90
23. Nhận phòng khách sạn <i>Effectuer un check-in à l'hôtel</i>	94
24. Mua sắm: hỏi giá, mặc cả <i>Faire des achats : demander le prix, marchander</i>	98
25. Thuê xe máy <i>Louer une moto</i>	102
26. Đi ăn ở quán vỉa hè trong phố cổ <i>Manger dans un restaurant de rue dans les vieux quartiers</i>	106
27. Thăm quan bảo tàng <i>Visiter un musée</i>	110
28. Nhờ giúp đỡ khi hỏng hóc <i>Demande de l'aide en cas de panne</i>	114
29. Tham gia hoạt động trải nghiệm <i>Participer à une activité immersive</i>	118
30. Hẹn gặp <i>Convenir d'un rendez-vous</i>	122
31. Tặng quà <i>Offrir un cadeau</i>	126
32. Trong bữa cơm gia đình Việt Nam <i>Dans un repas des Vietnamiens</i>	130
33. Lên kế hoạch cho một chuyến đi ngắn <i>Planifier un court voyage</i>	134
34. Mua quần áo <i>Acheter des vêtements</i>	138
35. Thể hiện cảm xúc <i>Exprimer ses émotions</i>	142
36. Thể hiện sự bất ngờ <i>Exprimer sa surprise</i>	146
37. Thể hiện sự đồng tình <i>Exprimer son accord</i>	150
38. Bày tỏ sự không đồng tình <i>Exprimer son désaccord</i>	154
39. Kể về một kỉ niệm đáng nhớ <i>Raconter un souvenir inoubliable</i>	158
40. Nói về địa điểm ấn tượng nhất <i>Parler de l'endroit le plus impressionnant</i>	162
Mes notes 5 minutes en +	167
Corrigés	177
Glossaire	185